

CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GVC VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP GVC VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: GVC VIETNAM INDUSTRIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: GVC VIETNAM INDUSTRIAL .,JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0110473496

3. Ngày thành lập: 12/09/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 6, Tòa nhà MD Complex (tòa văn phòng), Số 68 Nguyễn Cơ Thạch, Phường Cầu Diễn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866505058

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị công nghiệp trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như : + Thang máy, cầu thang tự động + Các loại cửa tự động + Hệ thống đèn chiếu sáng + Hệ thống hút bụi + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. - Lắp đặt kết cấu thép khung nhà công nghiệp; - Thi công, lắp đặt hệ thống phòng cháy và chữa cháy	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa; Môi giới mua bán hàng hóa (Trừ môi giới chứng khoán, bảo hiểm, bất động sản, xuất khẩu lao động và môi giới hôn nhân có yếu tố nước ngoài, hoạt động đấu giá)	4610

6.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (Trừ loại nhà nước cấm)	4620
7.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
8.	Bán buôn thực phẩm Chi tiết: Bán buôn cà phê; Bán buôn rau, quả; Bán buôn chè; Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; trứng và sản phẩm từ trứng. Bán buôn thực phẩm chức năng; Bán buôn các vi chất bổ sung vào thực phẩm và thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng	4632
9.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
10.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: - Bán buôn văn phòng phẩm; - Bán buôn bảng biển quảng cáo (có nội dung được phép lưu hành) - Bán buôn dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	4649
11.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
12.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
13.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
14.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng - Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) (Trừ bán buôn máy móc thiết bị y tế); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (Trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)	4659
15.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn quặng kim loại Bán buôn sắt, thép (Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)	4662
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663(Chính)
17.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Bán buôn hóa chất khác (Trừ hoá chất Nhà nước cấm)	4669

18.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: -Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị, Tập huấn chuyên đề, Hội thảo, hội chợ triển lãm, trang trí sân khấu, biểu diễn nghệ thuật (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh) (Trừ hợp báo)	8230
19.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299
20.	Giáo dục tiểu học	8521
21.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
22.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
23.	Đào tạo sơ cấp	8531
24.	Giáo dục thể thao và giải trí (Trừ hoạt động của các sàn nhảy)	8551
25.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
26.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động dạy về tôn giáo; Các trường của các tổ chức Đảng, đoàn thể)	8559
27.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục Chi tiết: -Tư vấn du học	8560
28.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
29.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
30.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
31.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
32.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
33.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
34.	Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu	9529
35.	Lập trình máy vi tính	6201
36.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
37.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính Chi tiết: Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và máy vi tính khác chưa được phân loại vào đâu như: khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm. Hoạt động công nghiệp phần cứng; Hoạt động công nghiệp phần mềm; Hoạt động công nghiệp nội dung;	6209

38.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: - Kinh doanh bất động sản	6810
39.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Tư vấn bất động sản; Môi giới bất động sản	6820
40.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: -Khảo sát xây dựng; Lập thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng; Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng; - Hoạt động đo đạc bản đồ; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước - Thiết kế kiến trúc công trình; - Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp; - Thiết kế cơ - điện công trình; - Thiết kế cấp - thoát nước công trình; - Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. - Giám sát thi công xây dựng; - Lập quy hoạch xây dựng; - Tư vấn quản lý dự án - Quản lý chi phí đầu tư xây dựng	7110
41.	Cho thuê xe có động cơ	7710
42.	Bán buôn tổng hợp (Trừ các mặt hàng Nhà nước cấm)	4690
43.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
44.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa)	4719
45.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
46.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh, mứt, kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ thực phẩm chức năng	4722
47.	Sản xuất sợi	1311
48.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
49.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
50.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391

51.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
52.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
53.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
54.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
55.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
56.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
57.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
58.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
59.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
60.	Sản xuất giày, dép	1520
61.	Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
62.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
63.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
64.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
65.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
66.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
67.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
68.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
69.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
70.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
71.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
72.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
73.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
74.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
75.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
76.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
77.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
78.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
79.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu (Trừ hoạt động kinh doanh vàng miếng)	2420
80.	Đúc sắt, thép	2431
81.	Đúc kim loại màu	2432
82.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
83.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
84.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513

85.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
86.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
87.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
88.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu (không bao gồm sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại)	2599
89.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
90.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
91.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
92.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
93.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
94.	Sản xuất đồng hồ	2652
95.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
96.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
97.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
98.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
99.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
100.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
101.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
102.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
103.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
104.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
105.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
106.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
107.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
108.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
109.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
110.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
111.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
112.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
113.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
114.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
115.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
116.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
117.	Sản xuất máy luyện kim	2823

118.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
119.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
120.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
121.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
122.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
123.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
124.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
125.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ	4781
126.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
127.	Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ	4784
128.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ	4789
129.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô	4933
130.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
131.	Bốc xếp hàng hóa	5224
132.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
133.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ vận tải hàng hóa hàng không)	5229
134.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke).	5510
135.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)	5610
136.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
137.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
138.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát Karaoke, vũ trường)	5630
139.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
140.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
141.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
142.	Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	7740
143.	Đại lý du lịch	7911

144.	Điều hành tua du lịch Chi tiết: - Kinh doanh lữ hành nội địa - Kinh doanh lữ hành quốc tế	7912
145.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
146.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
147.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt	8129
148.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
149.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
150.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: - Sản xuất hương liệu, nguyên phụ liệu bao bì ngành dược, máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, vật tư kỹ thuật ngành dược (trừ tái chế phế thải giấy, nhựa, kim loại).	3290
151.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
152.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
153.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
154.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
155.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
156.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
157.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
158.	Xây dựng nhà để ở	4101
159.	Xây dựng nhà không để ở	4102
160.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
161.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
162.	Xây dựng công trình điện	4221
163.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
164.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
165.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
166.	Xây dựng công trình thủy	4291
167.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
168.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
169.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
170.	Phá dỡ (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4311
171.	Chuẩn bị mặt bằng (Không gồm dịch vụ nổ mìn; hoạt động rà phá bom, mìn)	4312
172.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

173.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
174.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
175.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
176.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
177.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
178.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: - Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh; - Bán thuốc đông y, bán thuốc nam trong các cửa hàng chuyên doanh (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật) -Bán lẻ thực phẩm chức năng	4772

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 900.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	VŨ THỊ HUỆ	Thôn Vĩnh Gia 2, Xã Hoàng Phượng, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	90.000	900.000.000	10,000	0381840090 24	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	90.000	900.000.000	10,000		
2	VŨ MINH TIẾN	Tổ 1, Khu 5B, Phường Cẩm Thịnh, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	189.000	1.890.000.000	21,000	0220860001 68	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	189.000	1.890.000.000	21,000		

3	ĐINH VĂN TUÂN	Thôn Bèn, Xã Tuy Lai, Huyện Mỹ Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	153.000	1.530.000.000	17,000	001089043983
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	153.000	1.530.000.000	17,000	
4	NGUYỄN VIỆT KHÁNH	P412 – B2, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	108.000	1.080.000.000	12,000	031080021573
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	108.000	1.080.000.000	12,000	
5	ĐOÀN NGỌC ANH	TDP 3 Miêu Nha, Phường Tây Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	20,000	022077001229
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	20,000	

6	NGUYỄN DUY ĐỨC	Khu 4, Xã Minh Hạc, Huyện Hạ Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	180.000	1.800.000.000	20,000	0250930007 58
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000	
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000	
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000	
			Tổng số	180.000	1.800.000.000	20,000	

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
-----	-------------	--	-----------------	---------------	---	--------------	---	------------

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: **VŨ THỊ HUỆ**

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *19/05/1984*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *038184009024*

Ngày cấp: *19/08/2022*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Vĩnh Gia 2, Xã Hoàng Phượng, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Vĩnh Gia 2, Xã Hoàng Phượng, Huyện Hoàng Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội